

ĐƠN VỊ: SỞ TÀI CHÍNH NINH BÌNH
Chương: 418
Mã QHNS: 1017495

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-STC ngày / /2022 của Sở Tài chính Ninh Bình)

DVT: nghìn đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	QUYẾT TOÁN THU:					
A	Tổng số thu	15.543.987	15.543.987			
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	15.526.782	15.526.782			
	- Thu năm trước chuyển sang	7.872.720	7.872.720			
	- Thu trong năm	7.654.062	7.654.062			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		0			
3	Thu viện trợ		0			
4	Thu khác	17.205	17.205			
	- Thu năm trước chuyển sang	8.705	8.705			
	- Thu trong năm	8.500	8.500			
B	Số thu nộp NSNN	0	0			
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	0	0			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0			
3	Thu khác (Thu từ Thanh lý tài sản)	0	0			
C	Chi từ nguồn thu được để lại	4.465.016	4.465.016	6.405	77.351	0
1	Thu từ Kinh phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	4.454.611	4.454.611	0	77.351	0

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Mục: 6250 - Phúc lợi tập thể	846.000	846.000	0	0	0
	- Tiểu mục: 6299 - Chi khác	846.000	846.000			
	Mục: 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.211.624	1.211.624	0	0	0
	- Tiểu mục: 6449 - Chi khác	1.211.624	1.211.624			
	Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	72.160	72.160	0	0	0
	- Tiểu mục: 6501 - Tiền điện	45.769	45.769			
	- Tiểu mục: 6502 - Tiền nước	2.295	2.295			
	- Tiểu mục: 6503 - Tiền nhiên liệu	24.096	24.096			
	Mục 6550 - Vật tư văn phòng	4.000	4.000			
	- Tiểu mục 6551 - Văn phòng phẩm	4.000	4.000			
	Mục 6600 - Thông tin tuyên truyền, liên lạc	8.131	8.131			
	- Tiểu mục 6601 - Cước phí điện thoại	1.805	1.805			
	- Tiểu mục 6603 - Cước phí bưu chính	844	844			
	- Tiểu mục 6605 - Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	5.482	5.482			
	- Mục: 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX	77.351	77.351	0	77.351	0
	TM 6901 - Ô tô dùng chung	76.061	76.061		76.061	
	TM 6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	1.290	1.290		1.290	
	- Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.481.564	1.481.564			
	TM 7049 - Chi phí khác	1.481.564	1.481.564			

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	- Mục 7750 - Chi khác	753.781	753.781	0	0	0
	TM 7756 - Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	4.651	4.651			
	TM 7761 - Chi tiếp khách	14.552	14.552			
	TM 7799 - Chi các khoản khác	734.578	734.578			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu viện trợ					
4	Thu khác	10.405	10.405	6.405	0	0
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	6.405	6.405	6.405	0	0
	- Tiểu mục 6105 - Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6.405	6.405	6.405		
	- Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.000	4.000	0	0	0
	TM 7049 - Chi khác	4.000	4.000			
B	QUYẾT TOÁN CHI NSNN:	18.776.315	18.776.315	7.299.781	5.536.118	0
I	Loại - Khoản: 070-085: Kinh phí đào tạo	4.000	4.000			
	- Mục: 6150 - Học bổng học sinh, sinh viên	4.000	4.000			
	TM 6199 - Các khoản hỗ trợ khác	4.000	4.000			
II	Loại - Khoản: 070-098: Kinh phí thực hiện đề án GDPL	20.000	20.000	0		
	- Mục 6550 - Vật tư văn phòng	3.450	3.450			
	TM 6551 - Văn phòng phẩm	3.450	3.450			

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	TM 6699 - Chi phí khác		0			
	- Mục 6600 - Thông tin tuyên truyền liên lạc	1.500	1.500			
	TM 6606 - Tuyên truyền, quảng cáo	1.500	1.500			
	- Mục 6650 - Hội nghị	7.500	7.500			
	TM 6651 - In, mua tài liệu	6.300	6.300			
	TM 6699 - Chi phí khác	1.200	1.200			
	- Mục: 6900 - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.550	2.550	0	2.550	
	TM 6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	2.550	2.550		2.550	
	- Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.000	5.000			
	TM 7001 - Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	5.000	5.000			
III	Loại - Khoản: 280-281: Kinh phí nông thôn mới	50.000	50.000			
	Mục: 6100 - Phụ cấp lương	11.696	11.696	11.696		
	- Tiểu mục: 610 - Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	11.696	11.696	11.696		
	- Mục 6550 - Vật tư văn phòng	10.510	10.510			
	TM 6551 - Văn phòng phẩm	10.510	10.510			
	- Mục: 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	27.794	27.794			
	TM 7049 - Chi khác	27.794	27.794			

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
IV	Loại - Khoản: 280-322 (KP thực hiện Nghị quyết 15 về phát triển du lịch)	124.101	124.101	12.000	410	0
	- Mục: 6100- Phụ cấp lương	12.000	12.000	12.000		
	TM 6105 - Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	12.000	12.000	12.000		
	- Mục 6550 - Vật tư văn phòng	1.700	1.700			
	TM 6551 - Văn phòng phẩm	1.700	1.700			
	- Mục: 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX	410	410	0	410	0
	TM 6912 - Thiết bị tin học	410	410		410	
	Mục: 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	109.991	109.991			
	- Tiểu mục: 7001 - Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	2.955	2.955			
	- Tiểu mục: 7049 - Chi phí khác	107.036	107.036			
V	Loại - Khoản: 340-341: Kinh phí hoạt động thường xuyên tự chủ	9.744.569	9.744.569	7.287.781	11.252	
	Mục: 6000 - Tiền lương	4.367.058	4.367.058	4.367.058		
	Mục: 6050 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	183.149	183.149	183.149		
	Mục: 6100 - Phụ cấp lương	1.646.038	1.646.038	1.646.038		
	Mục 6150 - Học bổng học sinh, sinh viên	3.000	3.000			
	Mục: 6200 - Tiền thưởng	111.090	111.090			
	Mục: 6250 - Phúc lợi tập thể	319.287	319.287			

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Mục: 6300 - Các khoản đóng góp khác	1.091.536	1.091.536	1.091.536		
	Mục: 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	159.875	159.875			
	Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	186.180	186.180			
	Mục: 6550 - Vật tư văn phòng	303.497	303.497			
	Mục: 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	37.335	37.335			
	Mục: 6650 - Hội nghị	7.038	7.038			
	Mục: 6700 - Công tác phí	236.100	236.100			
	Mục: 6750 - Chi phí thuê mướn	191.955	191.955			
	Mục: 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình	5.862	5.862		5.862	
	Mục 6950 - Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	5.390	5.390		5.390	
	Mục: 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	266.041	266.041			
	Mục: 7750 - Chi khác	448.697	448.697			
	Mục: 7850 - Chi cho công tác đảng ở tổ chức đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị HCSN	71.744	71.744			
	Mục: 7900 - Chi cho các sự kiện lớn	103.697	103.697			
VI	Loại - Khoản: 340-341: Kinh phí hoạt động thường xuyên không tự chủ	8.833.645	8.833.645	0	5.524.456	0
	Mục: 6100 - Phụ cấp lương	690.964	690.964		690.964	

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Mục: 6150 - Học bổng học sinh, sinh viên	5.200	5.200			
	Mục: 6250 - Phúc lợi tập thể		0			
	Mục: 6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	183.615	183.615			
	Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	198.604	198.604			
	Mục: 6550 - Vật tư văn phòng	252.589	252.589			
	Mục: 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	139.679	139.679			
	Mục: 6650 - Hội nghị	54.620	54.620			
	Mục: 6700 - Công tác phí	23.400	23.400			
	Mục: 6750 - Chi phí thuê mướn	2.400	2.400			
	Mục: 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình	1.349.800	1.349.800		1.349.800	
	Mục 6950 - Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	281.900	281.900		281.900	
	Mục: 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.208.022	2.208.022			
	Mục: 7050 - Mua đầu tư tài sản vô hình	3.201.792	3.201.792		3.201.792	
	Mục: 7750 - Chi khác	109.060	109.060			
	Mục 7900 - Chi cho các sự kiện lớn	132.000	132.000			

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ